



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 8) là ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Trần Chí Sơn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Nguyễn Đăng Khoa

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Diệu Thu
Ông Trịnh Công Sơn
Ông Trịnh Công Tuyền

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên (đến ngày 7/2/2022)

Trụ sở đăng ký

519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 21-03-2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 21-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 1 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00193-22-2



Wang Toan Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **21-03-2022**



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.887.493.948.417	1.612.404.600.254
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	176.364.273.179	61.433.249.288
Tiền	111		61.364.273.179	27.433.249.288
Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	34.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.224.000.000.000	1.130.152.120.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	2.224.000.000.000	1.130.152.120.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.621.705.094	161.949.204.686
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	180.276.659.859	113.816.463.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.032.867.832	906.337.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	91.551.177.403	48.567.126.746
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(239.000.000)	(1.490.723.609)
Hàng tồn kho	140	8	194.029.956.230	204.527.301.974
Hàng tồn kho	141		196.025.317.329	205.515.346.019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.995.361.099)	(988.044.045)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.478.013.914	54.342.724.306
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	3.264.883.280	2.926.630.272
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.146.708.828	653.216.253
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15(a)	1.066.421.806	50.762.877.781

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		312.060.959.508	240.768.315.436
Các khoản phải thu dài hạn khác	210		165.180.600	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	165.180.600	165.180.600
Tài sản cố định	220		159.974.543.647	173.860.618.385
Tài sản cố định hữu hình	221	10	158.754.582.402	171.311.199.773
Nguyên giá	222		1.000.946.996.282	983.233.485.520
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(842.192.413.880)	(811.922.285.747)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.219.961.245	2.549.418.612
Nguyên giá	228		4.287.000.000	4.287.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.067.038.755)	(1.737.581.388)
Tài sản dở dang dài hạn	240		115.860.790.719	29.181.822.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	12.961.105.522	29.177.214.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	102.899.685.197	4.608.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.224.990.299	31.193.599.941
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	12.174.269.703	12.817.387.796
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(17.794.911.331)	(11.469.419.782)
Tài sản dài hạn khác	260		11.835.454.243	6.367.093.884
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	11.808.408.684	6.285.957.208
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.045.559	81.136.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.199.554.907.925	1.853.172.915.690

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		365.014.844.365	314.314.763.916
Nợ ngắn hạn	310		340.042.333.534	252.901.253.725
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	91.035.060.010	88.975.508.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.342.116.827	2.851.240.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	18.052.515.323	1.803.693.902
Phải trả người lao động	314		20.743.966.310	26.584.910.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	52.812.869.428	62.362.804.842
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	11.929.591.565	10.543.505.049
Vay ngắn hạn	320	18	77.155.349.198	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.775.143.680	1.578.351.395
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	64.195.721.193	58.201.239.136
Nợ dài hạn	330		24.972.510.831	61.413.510.191
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	21.900.931.811	60.090.353.294
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.323.156.897	1.323.156.897
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.748.422.123	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.834.540.063.560	1.538.858.151.774
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.834.540.063.560	1.538.858.151.774
Vốn cổ phần	411	21	631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		152.765.010.503	152.765.010.503
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(87.031.904.704)	(87.083.087.823)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	95.221.334.196	64.592.292.858
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		556.641.650.889	330.740.262.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		276.348.711.295	189.610.112.775
- LNST năm nay	421b		280.292.939.594	141.130.149.775
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.485.933.972.676	446.833.673.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.199.554.907.925	1.853.172.915.690

21-03-2022

Người lập:



Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.930.382.017.195	2.828.394.349.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.130.278.272	2.606.681.764
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	2.928.251.738.923	2.825.787.667.649
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	2.028.710.786.211	1.936.238.668.760
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		899.540.952.712	889.548.998.889
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	125.260.017.231	86.725.947.719
Chi phí tài chính	22	27	6.825.408.212	3.315.358.257
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.698.449	-
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		402.159.236	(2.462.745.103)
Chi phí bán hàng	25	28	594.762.296.573	596.632.396.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	52.246.493.671	38.976.037.849
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		371.368.930.723	334.888.408.516
Thu nhập khác	31	30	12.519.071.063	5.840.977.264
Chi phí khác	32	31	24.118.604.102	14.742.338.876
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(11.599.533.039)	(8.901.361.612)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		359.769.397.684	325.987.046.904
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	36.310.797.092	21.289.239.426
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	54.091.117	(2.979.887.983)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		323.404.509.475	307.677.695.461

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		323.404.509.475	307.677.695.461
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61		111.701.896.917	170.118.089.578
Cổ đông không kiểm soát	62		211.702.612.558	137.559.605.883
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.532	2.376

21-03-2022

Người lập:

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	359.769.397.684	325.987.046.904
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	54.248.589.877	56.929.380.668
Các khoản dự phòng	03	9.278.023.011	2.473.059.586
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(211.749.664)	34.596.052
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(111.698.575.231)	(71.245.423.131)
Chi phí lãi vay	06	162.698.449	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	311.548.384.126	314.178.660.079
Biến động các khoản phải thu	09	(29.247.375.039)	(137.536.282.485)
Biến động hàng tồn kho	10	9.490.028.690	59.176.920.832
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(18.857.989.814)	56.603.736.097
Biến động chi phí trả trước	12	(5.860.704.484)	10.525.386.647
		267.072.343.479	302.948.421.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.535.438.845)	(30.528.258.613)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	173.789.837	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.216.243.469)	(34.186.661.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	214.494.451.002	238.233.500.925
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(152.124.497.296)	(20.893.445.510)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.974.002.672	3.263.310.000
Tiền chi cho vay và chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.841.821.173.355)	(1.646.152.120.000)
Tiền thu hồi cho vay và thu tiền gửi có kỳ hạn	24	1.724.511.460.000	1.143.403.475.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.336.500.000	20.296.671.838
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	72.089.256.651	60.084.349.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.191.034.451.328)	(440.005.893.106)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.237.746.180.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	77.155.349.198	-
Tiền trả cổ tức	36	(223.430.600.000)	(70.592.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.091.470.929.198	(70.592.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	114.930.928.872	(272.364.992.181)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	61.433.249.288	333.798.241.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	95.019	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	176.364.273.179	61.433.249.288

21-03-2022

Người lập:

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Tổng Công ty và công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 3 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”) (*)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bán	Tỉnh Sơn La	59,30%	32,52%	51,00%	51,00%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (**)	buôn hàng hóa	Hà Nội	51,00%	51,00%	-	-
Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (***)	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc	Tỉnh Khánh Hòa	-	-	33,75%	33,75%
2	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

(*) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty hoàn tất việc mua 1.704.408 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”). Ngày 4 tháng 2 năm 2021, sau khi MCM hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ VND và công bố thông tin về báo cáo kết quả việc tăng vốn, số lượng cổ phần năm giữ sau giao dịch của Tổng Công ty là 35.771.572 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 32,52%. Ngoài ra, công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”) cũng đã ủy quyền cho Tổng Công ty đại diện toàn bộ 26,78% quyền biểu quyết của GTN tại MCM. Theo đó, Tổng Công ty xác định MCM tiếp tục là công ty con của Tổng Công ty tại ngày và trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Ngày 15 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật.

(***) Trong năm, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty và công ty con có 842 nhân viên (1/1/2021: 839 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 35.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ Máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 6 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 2 đến 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò và bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho các mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho các mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, một Công ty con của Tổng Công ty đóng vai trò là người quản lý Quỹ này, nhận tiền đóng góp của các hộ chăn nuôi và thực hiện chi hộ khi có các hoạt động hỗ trợ phát sinh. Do đó, công ty con của Công ty ghi nhận và theo dõi khoản này là một khoản phải trả khác.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	48.268.307	97.738.706
Tiền gửi ngân hàng	61.316.004.872	27.335.510.582
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	1.382.287.342	2.309.820.244
Các khoản tương đương tiền (ii)	115.000.000.000	34.000.000.000
	176.364.273.179	61.433.249.288

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2% đến 3,6%/năm (1/1/2021: 3,3%/năm).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.208.000.000.000	2.208.000.000.000	1.076.690.494.000	1.076.690.494.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	16.000.000.000	16.000.000.000	53.461.626.000	53.461.626.000
	2.224.000.000.000	2.224.000.000.000	1.130.152.120.000	1.130.152.120.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,7% đến 6,8%/năm (1/1/2021: từ 5% đến 7,8%/năm).
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất 5,1%/năm (1/1/2021: từ 4,9% đến 6,4%/năm).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Số lượng	sở hữu %	% quyền biểu quyết	31/12/2021	
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	12.174.269.703	(*)
					<u>12.174.269.703</u>	

	Địa chỉ	Số lượng	sở hữu %	% quyền biể quyết	1/1/2021	
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	11.772.110.468	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	81.000	33,75%	33,75%	1.045.277.328	(*)
					<u>12.817.387.796</u>	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

24

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2021						
		Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
							Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương		Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(6.783.991.281)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt		Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	- (*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu		Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501) (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu		Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	- (*)
						29.845.631.927	(11.469.419.782)

(*) Tổng Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	61.837.024.412	7.233.431.100
Bên khác		
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	5.822.690.249	4.623.711.583
Công ty TNHH Vũ Xuân Bình	5.618.345.206	4.525.826.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	5.004.516.953
Các khách hàng khác	106.998.599.992	92.428.977.391
	180.276.659.859	113.816.463.949

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	77.877.373.426	31.952.038.741
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	11.197.500.000	13.763.700.000
Phải thu người lao động	704.447.063	1.117.805.810
Phải thu về bán công ty liên kết	957.600.000	957.600.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	206.356.914	168.082.195
	91.551.177.403	48.567.126.746

(*) Bao gồm các khoản cho vay các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2021: 0,75%/tháng).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ký cược, ký quỹ	165.180.600	165.180.600

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.342.126.148	-	-	-
Nguyên vật liệu	144.392.340.684	(1.447.285.634)	123.242.073.147	(809.522.377)
Công cụ và dụng cụ	2.852.655.195	(548.075.465)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.736.941.853	-	17.082.673.322	-
Thành phẩm	29.710.865.854	-	63.613.718.777	(144.405.949)
Hàng hóa	1.990.387.595	-	374.836.200	-
	196.025.317.329	(1.995.361.099)	205.515.346.019	(988.044.045)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.447 triệu VND nguyên vật liệu và 548 triệu VND công cụ và dụng cụ (1/1/2021: 810 triệu VND nguyên vật liệu, 34 triệu VND công cụ và dụng cụ và 144 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ dụng cụ	1.026.078.180	-
Chi phí quảng cáo	1.511.451.333	1.824.647.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	727.353.767	1.101.982.318
	3.264.883.280	2.926.630.272

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.857.411.276	428.545.932	6.285.957.208
Tăng trong năm	10.384.474.790	3.176.113.815	13.560.588.605
Phân bổ trong năm	(7.032.026.997)	(1.006.110.132)	(8.038.137.129)
Số dư cuối năm	9.209.859.069	2.598.549.615	11.808.408.684

18/12/2021
CƠ
ĐƠN
K
/LH

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Giá súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	294.165.748.871	548.833.675.418	980.872.390	62.505.765.498	72.134.071.630	4.613.351.713	983.233.485.520
Tăng trong năm	1.904.347.272	5.284.460.000	8.976.532.000	3.850.073.537	-	-	20.015.412.809
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang dài hạn	-	-	-	-	32.110.416.014	-	32.110.416.014
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	214.759.000	214.759.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.440.024.304)	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(29.859.489.764)	-	(34.385.584.011)
Giảm khác	(241.493.050)	-	-	-	-	-	(241.493.050)
Số dư cuối năm	292.388.578.789	553.910.285.418	9.926.635.390	65.508.388.092	74.384.997.880	4.828.110.713	1.000.946.996.282
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	223.884.512.761	494.965.591.405	615.132.278	52.627.453.834	35.216.243.756	4.613.351.713	811.922.285.747
Khấu hao trong năm	16.540.617.884	20.661.789.330	572.633.793	4.361.978.811	12.077.180.101	3.579.317	54.217.779.236
Điều chỉnh trong năm	(1.498.984.840)	200.338.114	-	-	-	-	(1.298.646.726)
Thanh lý, nhượng bán	(3.283.821.639)	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(18.037.619.745)	-	(22.407.511.327)
Giảm khác	(241.493.050)	-	-	-	-	-	(241.493.050)
Số dư cuối năm	235.400.831.116	515.619.868.849	1.156.997.071	56.141.981.702	29.255.804.112	4.616.931.030	842.192.413.880
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	70.281.236.110	53.868.084.013	365.740.112	9.878.311.664	36.917.827.874	-	171.311.199.773
Số dư cuối năm	56.987.747.673	38.290.416.569	8.769.638.319	9.366.406.390	45.129.193.768	211.179.683	158.754.582.402

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 561.859 triệu VND (1/1/2021: 535.312 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 14.599 triệu VND (1/1/2021: 17.094 triệu VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	4.287.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.737.581.388
Khấu hao trong năm	1.329.457.367
Số dư cuối năm	3.067.038.755
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.549.418.612
Số dư cuối năm	1.219.961.245

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản cố nguyên giá 299 triệu VND (1/1/2021: 299 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.608.000	-
Tăng trong năm	103.109.836.197	4.608.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(214.759.000)	-
Số dư cuối năm	102.899.685.197	4.608.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Máy rót sữa A3	85.215.282.711	-
Hệ thống thanh trùng 5,000l/h và hệ thống CIP 15000l/h	11.024.167.509	-
Công trình khác	6.660.234.977	4.608.000
	102.899.685.197	4.608.000

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	195.108.914	1.000.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.168.000.000	1.027.640.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	2.443.799.520	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	378.106.100	-
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	45.019.949.992	41.582.180.933
Các bên khác	41.830.095.484	45.365.687.127
	91.035.060.010	88.975.508.060

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	40.178.778.392	-	(40.178.778.392)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.514.116.676	-	(9.514.116.676)	-
Thuế thu nhập cá nhân	806.746.028	964.733.856	(806.494.378)	964.985.506
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	263.236.685	101.436.300	(263.236.685)	101.436.300
	50.762.877.781	1.066.170.156	(50.762.626.131)	1.066.421.806

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	73.278.538	46.995.107.516	(41.445.793.300)	5.622.592.754
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.797.555.815	(9.797.555.815)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	389.911.937	(389.911.937)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	26.796.680.416	(16.535.438.845)	11.288.323.656
Thuế thu nhập cá nhân	46.554.277	6.042.242.932	(5.604.944.356)	483.852.853
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.002	9.495.525.219	(9.495.558.161)	656.746.060
Các loại thuế khác	-	274.899.325	(273.899.325)	1.000.000
	1.803.693.902	99.791.923.160	(83.543.101.739)	18.052.515.323

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại (i)	42.898.588.635	48.274.308.535
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	3.279.285.200	10.578.221.508
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	2.474.542.509	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.974.788.164	2.562.779.079
Chi phí lãi vay	162.698.449	-
Các khoản trích trước khác	2.022.966.471	947.495.720
	52.812.869.428	62.362.804.842

- (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty và công ty con đang áp dụng.

17. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn	3.137.261.504	2.317.385.330
Phải trả cán bộ nhân viên	1.260.859.142	2.220.861.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.531.470.919	6.005.258.098
	11.929.591.565	10.543.505.049

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	17.382.287.342	55.771.446.244
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.383.866.469	1.401.507.050
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.134.778.000	2.917.400.000
	21.900.931.811	60.090.353.294

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Biến động của Quỹ hỗ trợ chăn nuôi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	55.771.446.244	51.455.745.308
Thu quỹ trong năm	20.465.714.316	25.980.803.958
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	1.599.059.902	3.677.827.097
Sử dụng trong năm	(60.453.933.120)	(25.342.930.119)
Số dư cuối năm	17.382.287.342	55.771.446.244

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm	31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	-	77.155.349.198	-
			77.155.349.198

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay ngân hàng	VND	2,1%	77.155.349.198	-

Khoản vay từ ngân hàng có thời hạn 6 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	58.201.239.136	58.057.048.774
Trích lập trong năm	42.036.935.689	34.330.851.994
Tăng khác	173.789.837	-
Sử dụng trong năm	(36.216.243.469)	(34.186.661.632)
Số dư cuối năm	64.195.721.193	58.201.239.136

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.170.992	356.103.742.567	1.336.103.744.230
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	170.118.089.578	137.559.605.883	307.677.695.461
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.593.429.392	(23.593.429.392)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	(37.860.600.000)	-	(37.860.600.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.235.857.726)	(46.826.994.268)	(67.062.851.994)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	1.434.886.552	-	(1.434.886.552)	-	-
Biến động khác	-	-	-	68.923	2.775.650	(2.680.496)	104.077
Số dư tại ngày 1/1/2021	631.010.000.000	152.765.010.503	(87.083.087.823)	64.592.292.858	330.740.262.550	446.833.673.686	1.538.858.151.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.701.896.917	211.702.612.558	323.404.509.475
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	30.629.041.338	(30.629.041.338)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.503.277.156)	(21.533.658.533)	(42.036.935.689)
Cổ tức	-	-	-	-	(37.860.600.000)	(185.570.000.000)	(223.430.600.000)
Thay đổi lợi ích trong công ty con hiện hữu mà không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	203.244.835.035	(203.244.835.035)	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 1(d))	-	-	-	-	-	1.215.206.180.000	1.215.206.180.000
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	22.540.000.000	22.540.000.000
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	51.183.119	-	(51.183.119)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	(1.242.000)	-	(1.242.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	631.010.000.000	152.765.010.503	(87.031.904.704)	95.221.334.196	556.641.650.889	1.485.933.972.676	2.834.540.063.560

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63.101.000	631.010.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	631.010.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	631.010.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Công ty Cổ phần GTNfoods	470.031.360.000	74,49%
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51%
	631.010.000.000	100,00%

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	12.458.509.894	7.025.509.799
Từ hai đến năm năm	46.723.499.601	27.176.645.615
Trên năm năm	351.476.831.949	156.884.349.562
	410.658.841.444	191.086.504.976

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu cán bộ công nhân viên – Chi nhánh Tam Đảo	Nợ xấu không có khả năng thu hồi Chênh lệch số liệu ghi nhận giữa hai bên và nợ không có khả năng thu hồi	2021	1.064.283.618	-
Phải thu về cho vay công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nợ xấu không có khả năng thu hồi	2021	150.000.000	-
Phải thu công ty Cổ phần XNK Bình Định	Nợ xấu không có khả năng thu hồi	2021	37.439.991	-
			1.251.723.609	-

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.879.485.974.765	2.786.402.662.908
▪ Doanh thu bán hàng hóa	42.126.407.104	26.737.197.314
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.662.972.593	13.430.510.353
▪ Doanh thu khác	1.106.662.733	1.823.978.838
	2.930.382.017.195	2.828.394.349.413
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(493.094.566)	-
▪ Chiết khấu thương mại	(1.637.183.706)	(2.606.681.764)
	(2.130.278.272)	(2.606.681.764)
Doanh thu thuần		
	2.928.251.738.923	2.825.787.667.649

25. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.977.567.180.388	1.896.339.972.314
▪ Hàng hóa đã bán	37.363.436.588	24.739.635.703
▪ Dịch vụ đã cung ứng	6.000.385.609	10.734.652.512
▪ Giá vốn khác	6.288.537.891	3.436.364.186
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.491.245.735	988.044.045
	2.028.710.786.211	1.936.238.668.760

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.009.263.336	67.193.095.754
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.395.953.980	7.569.366.956
Lãi thanh lý các khoản đầu tư góp vốn	291.222.671	11.945.413.793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.328.000	8.134.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	558.249.244	9.937.216
	125.260.017.231	86.725.947.719

27. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	6.325.491.549	2.541.162.866
Chi phí lãi vay	162.698.449	-
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	-	709.980.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	133.662.305	-
Khác	203.555.909	64.215.260
	6.825.408.212	3.315.358.257

28. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	31.586.369.657	35.481.840.782
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.137.653	2.733.290.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.921.127	534.749.027
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	526.624.767.976	501.963.553.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.874.833.987	27.826.803.776
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.866.124.985	22.942.442.818
Chi phí bằng tiền khác	3.088.141.188	5.149.716.361
	594.762.296.573	596.632.396.883

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân công	20.399.156.323	20.800.810.694
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.604.170.532	2.742.463.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.164.286.418	3.103.628.015
Thuế, phí, và lệ phí	4.511.854.164	3.279.725.205
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.488.900.000)
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	1.724.739.143	84.011.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.980.596.674	5.094.248.308
Chi phí khác	4.861.690.417	5.360.051.006
	52.246.493.671	38.976.037.849

30. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.974.002.672	3.260.327.544
Tiền phạt, bồi thường thu được	51.584.857	1.029.119.512
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	2.700.000.000	-
Các khoản khác	4.793.483.534	1.551.530.208
	12.519.071.063	5.840.977.264

31. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.978.072.684	7.991.805.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.487.214.251	4.210.673.601
Chi phí vắc xin tiêm phòng bỏ cho các hộ dân	2.613.796.734	1.154.444.850
Các khoản khác	6.039.520.433	1.385.415.243
	24.118.604.102	14.742.338.876

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.019.477.341	1.746.717.479.759
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	526.463.882.776	501.963.553.436
Chi phí nhân công	128.189.024.975	147.705.660.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.376.915.584	52.453.165.145
Hoàn nhập dự phòng	-	(416.844.606)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.570.629.029	88.840.186.029
Chi phí khác bằng tiền	22.095.468.913	15.681.797.079

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	36.310.797.092	21.289.239.426
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm/(hoàn nhập việc ghi giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.091.117	(2.979.887.983)
	36.364.888.209	18.309.351.443

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	359.769.397.684	325.987.046.904
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	71.953.879.537	65.197.409.381
Chi phí không được khấu trừ	2.282.077.110	1.871.985.589
Ưu đãi thuế (*)	(713.416.789)	(1.910.113.066)
Thu nhập được miễn thuế	(37.451.653.671)	(43.577.709.978)
Thu nhập không chịu thuế	(1.065.600)	(1.626.800)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	32.770.380	(3.216.650.778)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	262.297.242	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(53.942.905)
	36.364.888.209	18.309.351.443

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	2021 Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	1.311.486.210	262.297.242

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	1.311.486.210

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, công ty con của Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

(*) Theo Nghị định số 406/NQ-UBTVQH15 do Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2021 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021 và 2020 do có tổng doanh thu năm 2021, 2020 dưới 200 tỷ VND.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	2021	2020 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	111.701.896.917	170.118.089.578
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(15.010.235.110)	(20.163.342.201)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	96.691.661.807	149.954.747.377
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.532	2.376

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty đã phân bổ thêm vào quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với số tiền 5.493.042.045 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 thuộc về cổ đông phổ thông để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.463	(87)	2.376

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	472.799.393.417	206.311.293.766
Mua nguyên vật liệu	12.487.655.953	4.505.918.693
Cổ tức	24.344.475.000	-
Hàng hóa được cho, tặng	2.493.344	-
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần GTNfoods</i>		
Cổ tức	101.847.879.100	28.201.881.600
Công ty liên kết		
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua nguyên vật liệu	15.057.905.000	13.731.451.250
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa	19.145.512.850	1.092.895.919
Bán hàng hóa	78.758.000	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	378.106.100	-
Bán hàng hóa	1.149.888.000	-

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giá trị giao dịch**

2021	2020
VND	VND

Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (*)

Cổ tức được chia

- 121.500.000

- (*) Công ty này là công ty liên quan của Tổng Công ty đến ngày 8 tháng 4 năm 2021, do đó Tổng Công ty không trình bày giao dịch với công ty này trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là giao dịch với bên liên quan.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**2021
Triệu VND****Thành viên Hội đồng quản trị****Tổng thù lao**

Bà Mai Kiều Liên - Chủ tịch	96
Ông Trịnh Quốc Dũng - Thành viên (i)	72
Ông Trần Chí Sơn - Thành viên	72

Ban Kiểm soát**Tổng thù lao**

Bà Hà Thị Diệu Thu - Trưởng Ban kiểm soát	72
Ông Trịnh Công Sơn - Thành viên	48
Ông Trịnh Công Tuyển - Thành viên	48

- (i) Thành viên HĐQT Điều hành (kiêm Tổng Giám đốc)

**2021
Triệu VND****Tổng Giám đốc****Tiền lương trung bình một tháng**

Ông Trịnh Quốc Dũng	21
---------------------	----

Những người quản lý khác**Tiền lương trung bình một tháng cho một người**

Các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính	9
---	---

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2021 VND	2020 VND
Cần trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong năm	26.028.033.355	-
Xóa sổ khoản phải thu về cho vay và dự phòng phải thu tương ứng	150.000.000	-

37. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án sáp nhập và dự thảo hợp đồng Sáp nhập Công ty Cổ phần GTNfoods, công ty mẹ của Tổng Công ty, vào Tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông của GTN để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu GTN đang lưu hành. Tỷ lệ hoán đổi là 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu GTN vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu Tổng Công ty). Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty và GTN đã ký hợp đồng sáp nhập thay thế hợp đồng sáp nhập đã ký ngày 9 tháng 4 năm 2021. Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận cho Tổng công ty đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp Đồng Sáp Nhập Công ty Cổ phần GTNfoods. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phát hành thêm 156.250.000 cổ phiếu cho các cổ đông của GTN để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu GTN đang lưu hành theo tỉ lệ hoán đổi nêu trên. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện hoán đổi cổ phiếu là ngày 9 tháng 3 năm 2022.

38. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- khoản phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi từ tài khoản phải trả ngắn hạn khác sang tài khoản chi phí phải trả ngắn hạn;

Theo đó, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 đã được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Theo báo cáo trước đây VND	1/1/2021 Phân loại lại VND	Đã phân loại lại VND
Phải trả ngắn hạn khác	21.121.726.557	(10.578.221.508)	10.543.505.049
Chi phí phải trả ngắn hạn	51.784.583.334	10.578.221.508	62.362.804.842

21-03-2022

Người lập:



Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc